

Số: 13/2021/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

V/v Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Quy định chế độ, chính sách về an sinh xã hội đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Nâng mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 804/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế đối với Người mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm nghèo có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội:

a) Đối tượng được trợ giúp theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng:

- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ là 360.000 đồng/người/tháng.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 440.000 đồng/người/tháng.

c) Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết này làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng; mức trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng trong cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Da liễu trực thuộc Sở Y tế và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Quy định mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng đặc thù của tỉnh:

a) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi gồm: Người có công, thân nhân người có công, vợ hoặc chồng liệt sỹ đi lấy chồng hoặc lấy vợ khác đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; người không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác, có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Mức trợ cấp hàng tháng như sau:

- Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi: 200.000 đồng/người/tháng.

- Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi: 250.000 đồng/người/tháng.

b) Đảng viên dưới 75 tuổi được tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng trở lên đang hưởng chế độ tuất liệt sỹ hoặc không có lương hưu và các khoản trợ cấp khác, hiện có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Mức trợ cấp hàng tháng là 250.000 đồng/người/tháng và 01 thẻ bảo hiểm y tế cho đến khi đủ 75 tuổi.

c) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Mức trợ cấp hàng tháng như sau:

- Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi: 200.000 đồng/người/tháng.
- Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi: 250.000 đồng/người/tháng.

3. Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hàng năm theo chính sách đặc thù của tỉnh đối với người mắc bệnh hiểm nghèo gồm: Ung thư; các bệnh về máu; suy thận mãn tính lọc máu chu kỳ,... có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa tham gia bảo hiểm y tế hoặc chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế của Nhà nước.

4. Nguồn kinh phí thực hiện.

- Kinh phí trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ do ngân sách Nhà nước đảm bảo trên cơ sở phân cấp theo quy định.

- Kinh phí trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm cho các đối tượng hưởng theo chính sách đặc thù của tỉnh do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này bãi bỏ Điều 2 Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định chế độ, chính sách về an sinh xã hội đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh và thay thế Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Nâng mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/c);
- Bộ LĐTBXH;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: Chánh VP, phòng CM, lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Chung